

Số: /QĐ-UBND Thanh Hoá, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và
kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Đông Sơn**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Kết luận số 560-KL/TU ngày 26/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Xét đề nghị của UBND huyện Đông Sơn tại Tờ trình số 91/TTr-UBND ngày 20/7/2021;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 695/TTr-STNMT ngày 11/8/2021 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đông Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: Tổng diện tích tự nhiên: 8.286,74 ha.

- Nhóm đất nông nghiệp: 2.858,16 ha.
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 5.243,11 ha.
- Nhóm đất chưa sử dụng: 185,57 ha.

Cụ thể:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Tổng diện tích tự nhiên	8.286,74	100	8.286,74		8.286,74	100
1	Đất nông nghiệp	5.248,75	63,34	2.858,16		2.858,16	34,49
1.1	Đất trồng lúa	4.568,15	55,13	2.404,40		2.404,40	29,02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>4.562,18</i>	<i>55,05</i>	<i>2.399,40</i>		<i>2.399,40</i>	<i>28,95</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	62,71	0,76	23,48		23,48	0,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	114,20	1,38	29,55		29,55	0,36
1.4	Đất rừng phòng hộ	24,96	0,30	24,96		24,96	0,30
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	34,60	0,42	24,56		24,56	0,30
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	136,09	1,64	82,92		82,92	1,00
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	308,04	3,72		268,29	268,29	3,24
2	Đất phi nông nghiệp	2.835,84	34,22	5.243,11		5.243,11	63,27
2.1	Đất quốc phòng	8,94	0,11	10,46		10,46	0,13
2.2	Đất an ninh	0,39		18,80		18,80	0,23
2.3	Đất khu công nghiệp			362,20		362,20	4,37
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp	36,44	0,44	95,00		95,00	1,15
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	15,09	0,18	261,41		261,41	3,15
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	64,29	0,78	156,28		156,28	1,89
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	41,26	0,50	41,26		41,26	0,50
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.224,83	14,78	1.979,95		1.979,95	23,89
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	16,21	0,20		35,89	35,89	0,43
2.9.2	<i>Đất y tế</i>	<i>6,49</i>	<i>0,08</i>		<i>8,70</i>	<i>8,70</i>	<i>0,10</i>
2.9.3	<i>Đất giáo dục và đào tạo</i>	<i>36,17</i>	<i>0,44</i>		<i>53,64</i>	<i>53,64</i>	<i>0,65</i>
2.9.4	<i>Đất thể dục thể thao</i>	<i>31,82</i>	<i>0,38</i>		<i>36,83</i>	<i>36,83</i>	<i>0,44</i>
2.9.5	<i>Đất khoa học và công nghệ</i>						
2.9.6	<i>Đất dịch vụ xã hội</i>						
2.9.7	<i>Đất giao thông</i>	<i>796,57</i>	<i>9,61</i>		<i>1.480,91</i>	<i>1.480,91</i>	<i>17,87</i>
2.9.8	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>326,01</i>	<i>3,93</i>		<i>338,17</i>	<i>338,17</i>	<i>4,08</i>
2.9.9	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>1,66</i>	<i>0,02</i>		<i>6,61</i>	<i>6,61</i>	<i>0,08</i>
2.9.10	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>0,55</i>	<i>0,01</i>		<i>0,61</i>	<i>0,61</i>	<i>0,01</i>
2.9.11	<i>Đất chợ</i>	<i>9,35</i>	<i>0,11</i>		<i>18,59</i>	<i>18,59</i>	<i>0,22</i>
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	16,40	0,20	18,20		18,20	0,22
2.11	Đất danh lam thắng cảnh						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	18,64	0,22	31,24		31,24	0,38
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.030,34	12,43	551,76		551,76	6,66

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.14	Đất ở tại đô thị	109,52	1,32	1.362,21		1.362,21	16,44
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	11,75	0,14	16,66		16,66	0,20
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,60	0,02	2,60		2,60	0,03
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	1,81	0,02	4,51		4,51	0,05
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	116,41	1,40	176,17		176,17	2,13
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	43,55	0,53			39,95	0,48
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,11	0,00			0,11	0,00
2.22	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng	2,74	0,03			25,21	0,30
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	2,96	0,04			3,16	0,04
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	78,64	0,95			75,94	0,92
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	10,13	0,12			10,03	0,12
2.26	Đất phi nông nghiệp khác						
3	Đất chưa sử dụng	202,25	2,44	185,57		185,57	2,24
4	Đất khu công nghệ cao*						
5	Đất khu kinh tế*						
6	Đất đô thị*	595,63	7,19	4.971,59		4.971,59	59,99
II	KHU CHỨC NĂNG*			8.286,84		8.286,84	
1	Khu chuyên trồng lúa nước				4.739,77	4.739,77	
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm				18,50	18,50	
3	Khu vực rừng phòng hộ				24,96	24,96	
4	Khu vực rừng đặc dụng						
5	Khu vực rừng sản xuất				24,56	24,56	
6	Khu vực công nghiệp, cụm CN				650,89	650,89	
7	Khu đô thị -thương mại - dịch vụ				1.802,02	1.802,02	
8	Khu du lịch						
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn				1.026,14	1.026,14	

Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Diện tích chuyên mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.408,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2.145,25
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>2.144,28</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	47,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	112,39
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1,54

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	53,17
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	49,25
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		26,15

(Chi tiết theo Phụ biểu số I đính kèm)

3. Diện tích đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		16,68
1	Đất nông nghiệp	NNP	14,77
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,91

(Chi tiết theo Phụ biểu số II đính kèm)

4. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tỷ lệ 1/10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Đông Sơn.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Đông Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		8.286,84
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.876,85
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.207,78
3	Đất chưa sử dụng	CSD	202,21

(Chi tiết theo Phụ biểu số III đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	313,37
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	24,42

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	371,94
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	334,91
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>334,91</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	27,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	7,18
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,42
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		15,26

(Chi tiết theo Phụ biểu số V đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		0,04
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,04

(Chi tiết theo Phụ biểu số VI đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021: Chi tiết theo Phụ biểu số VII đính kèm.

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Đông Sơn.

- Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Đông Sơn; công bố, công khai quy hoạch sử dụng đất làm cơ sở triển khai lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, chỉ tiêu của từng loại đất đến không gian quy hoạch; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Căn cứ quy hoạch sử dụng đất được duyệt, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; thực hiện điều chỉnh, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt (nếu có mâu thuẫn); thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng

Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục rà soát, xác định ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh tại địa phương để quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai; đẩy mạnh công tác dự báo, thông tin và định hướng trong sử dụng đất, nhất là việc giám sát, đánh giá hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; về tính chính xác, sự phù hợp của chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất được thẩm định và chấp hành quy định của pháp luật liên quan đến không gian sử dụng đất trong kỳ quy hoạch được thẩm định, phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện và chỉ đạo, hướng dẫn điều chỉnh quy hoạch, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt (nếu có mâu thuẫn); kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Hằng năm, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định kế hoạch sử dụng đất của huyện theo đúng tiến độ, đảm bảo đúng chất lượng và thời gian theo quy định, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt; đồng thời tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Đông Sơn theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Đông Sơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Đông Sơn;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC104.8.21)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Rừng Thông	Đông Thanh	Đông Hoà	Đông Tiến	Đông Phú	Đông Khê	Đông Văn	Đông Hoàng	Đông Minh	Đông Ninh	Đông Yên	Đông Nam	Đông Thịnh	Đông Quang	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	26,15	6,02		2,91						2,86		3,14		3,56		7,66

Phụ biểu số II:

**Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng
trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Đông Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Rừng Thông	Đông Thanh	Đông Hoà	Đông Tiến	Đông Phú	Đông Khê	Đông Văn	Đông Hoàng	Đông Minh	Đông Ninh	Đông Yên	Đông Nam	Đông Thịnh	Đông Quang
1	Đất nông nghiệp	NNP	14,77												14,77		
1.1	Đất trồng lúa	LUA															
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>															
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12,43												12,43		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN															
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2,34												2,34		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS															
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH															
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,91	1,80				0,03							0,08		
2.1	Đất quốc phòng	CQP															
2.2	Đất an ninh	CAN															
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất khu chế xuất	SKT															
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,04												0,04		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC															
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,03					0,03									
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH															
2.9.2	Đất y tế	DYT															

Phụ biểu số III:**Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Đông Sơn***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Rừng Thông	Đông Thanh	Đông Hoà	Đông Tiến	Đông Phú	Đông Khê	Đông Văn	Đông Hoàng	Đông Minh	Đông Ninh	Đông Yên	Đông Nam	Đông Thịnh	Đông Quang
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.876,85	270,40	378,32	366,19	312,61	378,79	320,47	388,33	301,44	236,12	343,66	375,29	470,69	245,20	489,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.214,74	217,68	344,24	335,68	288,49	319,53	288,82	341,90	240,83	207,12	301,92	361,10	356,41	199,63	411,39
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.208,77</i>	<i>217,68</i>	<i>344,24</i>	<i>335,68</i>	<i>288,49</i>	<i>319,53</i>	<i>288,82</i>	<i>341,90</i>	<i>240,83</i>	<i>207,12</i>	<i>301,92</i>	<i>361,10</i>	<i>356,41</i>	<i>199,63</i>	<i>405,42</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	55,91	5,87	0,59	0,69	6,90	4,58	3,52	0,71	9,22	0,70	1,22	1,43	13,65	6,27	0,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	105,09	2,47	2,56	5,26	2,35	11,27	2,85	2,97	10,87	1,22	4,14	8,51	20,01	7,31	23,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	24,96	24,96													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	34,60	10,97											23,63		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	128,91	8,45	7,69	12,32	7,53	5,88	9,72	9,71	21,64	5,12	10,08	4,24	7,25	12,01	7,27
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	312,63		23,22	12,24	7,34	37,53	15,56	33,04	18,88	21,96	26,30	0,01	49,74	19,98	46,83
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.207,78	321,95	201,08	189,68	195,76	181,76	329,25	262,14	214,30	176,11	211,45	173,50	316,23	190,59	243,98
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8,94	6,36							1,08				1,50		
2.2	Đất an ninh	CAN	16,01	0,39												15,62	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất khu chế xuất	SKT															
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	61,04	14,31			1,20			17,35	10,00		10,00				8,18
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	44,86	7,67	1,20	0,22	0,10	0,26	5,58	6,96	1,27	10,10	1,96	1,02	0,96	5,41	2,15
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	95,71	4,48	0,03	1,23	20,82	7,87	11,56	8,23	16,28	3,95	2,25	6,05	10,14	1,28	1,54
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	41,26	1,29				3,91							16,12		19,94
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.370,22	146,64	89,97	78,32	65,23	77,33	157,44	126,58	97,47	80,15	76,31	78,69	105,41	85,13	105,55
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	19,58	2,35	2,08	1,34	0,61	0,56	2,01	1,01	1,17	1,58	0,88	1,26	2,03	1,16	1,54
2.9.2	Đất y tế	DYT	6,89	3,15	0,31	0,28	0,12	0,35	0,63	0,25	0,21	0,34	0,40	0,16	0,26	0,24	0,19
2.9.3	Đất giáo dục và đào tạo	DGD	39,76	5,74	1,73	2,27	3,25	1,74	4,89	5,23	1,86	1,58	2,16	1,94	1,56	3,30	2,51
2.9.4	Đất thể dục thể thao	DTT	32,36	7,21	1,16	0,82	0,51	1,97	3,17	1,76	1,58	2,21	2,75	1,13	4,20	1,06	2,83

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Rừng Thông	Đông Thanh	Đông Hoà	Đông Tiến	Đông Phú	Đông Khê	Đông Văn	Đông Hoàng	Đông Minh	Đông Ninh	Đông Yên	Đông Nam	Đông Thịnh	Đông Quang
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS															
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU															
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)															
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)															
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)															
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	15,26	1,67	0,40	1,30	1,05	2,31	0,67	1,64	1,80	0,28	0,25	0,21	3,38	0,30	

Phụ biểu số VII:

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021, huyện Đông Sơn

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Công trình dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh					
1.1	Công trình dự án mục đích quốc phòng an ninh	15,62		15,62		
	Trại giam Công an tỉnh	15,62		15,62	CAN	Xã Đông Thịnh
2	Công trình dự án cấp huyện					
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất					
2.1.1	Dự án Khu dân cư đô thị (ODT: 11,64ha ; DGT:12,8ha)	24,44		24,44		
	Khu dân cư OM-14	0,65		0,35	ODT	Thị trấn Rừng Thông
				0,30	DGT	
	Khu dân cư HH16 (trước bệnh viện)	1,91		1,00	ODT	Thị trấn Rừng Thông
				0,91	DGT	
	Khu tái định cư đường trục chính thị trấn Đông Sơn (OM15-OM16)	8,07		2,78	ODT	Thị trấn Rừng Thông
				5,29	DGT	
	Khu dân cư mới Đồng Nhung	2,00		1,00	ODT	Thị trấn Rừng Thông
				1,00	DGT	
	Khu dân cư mới OM-19	2,42		1,33	ODT	Thị trấn Rừng Thông
				1,09	DGT	
	Khu dân cư mới OM-44	0,50		0,23	ODT	Thị trấn Rừng Thông
				0,27	DGT	
	Khu dân cư mới OM-4	1,30		0,59	ODT	Thị trấn Rừng Thông
				0,71	DGT	
	Khu dân cư mới OM-11	1,00		0,45	ODT	Thị trấn Rừng Thông
				0,55	DGT	
	Khu dân cư mới OM-7 (OM-17, CX7)	4,32		1,94	ODT	Thị trấn Rừng Thông
				2,38	DGT	

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
	Khu dân cư Đồng Chìa khu phố Thống Nhất thị trấn Rừng Thông (OM-19)	0,50		0,20	ODT	Thị trấn Rừng Thông
				0,30	DGT	
2.1.2	Dự án Khu dân cư nông thôn (đất ONT: 94,84ha; đất DGT: 81,05ha)	175,89		175,89		
	Điểm dân cư Đồng Công Thôn Tân Đại xã Đông Hòa	3,00		1,35	ONT	Xã Đông Hòa
				1,65	DGT	
	Điểm dân cư giáp đường Phú Anh - Cầu Vạn	3,00		1,35	ONT	Xã Đông Hòa
				1,65	DGT	
	Điểm dân cư dọc hai bên đường liên xã Đông Yên-Đông Văn (Điểm dân cư thôn Yên Doãn 2)	7,30		3,70	ONT	Xã Đông Yên
				3,60	DGT	
	Điểm dân cư thôn Mai Chũ, xã Đông Nam	3,23		1,45	ONT	Xã Đông Nam
				1,78	DGT	
	Điểm dân cư QSDĐ tại thôn Hoàng Học (thôn 4)	8,74		4,00	ONT	Xã Đông Hoàng
				4,74	DGT	
	Điểm dân cư tại Đồng Ngổ Thôn Triệu Xá 1	2,75		1,24	ONT	Xã Đông Tiến
				1,51	DGT	
	Điểm dân cư nông thôn đối diện Công ty Thái Long	7,60		3,00	ONT	Xã Đông Tiến
				4,60	DGT	
	Khu dân cư Trường Mầm non xã Đông Tiến	2,60		1,30	ONT	Xã Đông Tiến
				1,30	DGT	
	Điểm dân cư nông thôn thôn 5 xã Đông Minh	3,80		1,71	ONT	Xã Đông Minh
				2,09	DGT	
	Đấu giá QSDĐ tại Đồng Xin thôn 1 Đông Minh	4,29		1,93	ONT	Xã Đông Minh
				2,36	DGT	
	Điểm dân cư cạnh Nhà văn hóa thôn 1	1,00		0,45	ONT	Xã Đông Minh
				0,55	DGT	
	Điểm dân cư thôn 1 xã Đông Minh	4,70		2,68	ONT	Xã Đông Minh
				2,02	DGT	
	Điểm dân cư Đồng Trỗ, Đồng Ngang thôn 1, thôn 2	2,70		1,21	ONT	Xã Đông Minh
				1,49	DGT	

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
	Điểm dân cư thôn thôn 3, thôn 4	5,00		2,25	ONT	Xã Đông Minh
				2,75	DGT	
	Điểm dân cư Nhà văn hoá cũ thôn 5,2,8	0,16		0,07	ONT	Xã Đông Minh
				0,09	DGT	
	Khu dân cư thị tứ xã Đông Khê	4,60		2,07	ONT	Đông Khê + Đông Ninh (Khê)
				2,53	DGT	
	Đấu giá quyền sử dụng đất tại Đông Khê (giáp quy hoạch thị tứ)	2,96		1,40	ONT	Xã Đông Ninh- Đông Khê (Ninh)
				1,56	DGT	
	Khu dân cư đồng đất mạ thôn Hữu Bộc xã Đông Ninh	2,50		1,13	ONT	Xã Đông Ninh
				1,37	DGT	
	Điểm dân cư Cồn Căng thôn Hoà Bình	0,62		0,28	ONT	Xã Đông Ninh
				0,34	DGT	
	Điểm dân cư nông thôn Đồng Xin Đông Khê	9,60		4,50	ONT	Xã Đông Khê
				5,10	DGT	
	Điểm dân cư nông thôn sau Doanh nghiệp Ngọc Ân - xã Đông Khê, huyện Đông Sơn (9,8ha)	3,70		1,66	ONT	Xã Đông Khê (Xã Đông Anh cũ)
				2,04	DGT	
	Điểm dân cư Cồn U thôn 2	2,74		1,74	ONT	Xã Đông Khê
				1,00	DGT	
	Điểm dân cư nông thôn thôn 4 xã Đông Anh phía Sau cây xăng Minh Hương	7,70		3,50	ONT	Xã Đông Khê
				4,20	DGT	
	Điểm dân cư cạnh Trường Mầm non Đông Anh (Đông Khê)	3,69		2,00	ONT	Xã Đông Khê (Xã Đông Anh cũ)
				1,69	DGT	
	Điểm dân cư thôn Viên Khê 1	1,00		0,45	ONT	Xã Đông Khê
				0,55	DGT	
	Điểm dân cư thôn 2 (Đông anh cũ)	0,03		0,03	ONT	Xã Đông Khê
	Điểm dân cư giáp Chùa Thạch Khê	2,18		0,98	ONT	Xã Đông Khê
				1,20	DGT	
	Điểm dân cư thuộc mặt bằng 607	0,04		0,04	ONT	Xã Đông Khê
	Đấu giá quyền sử dụng đất tại đồng Miếu, thôn 1, 2 Đông Khê	2,29		1,00	ONT	Xã Đông Khê

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
				1,29	DGT	
	Điểm dân cư nông thôn thôn Chiếu Thượng, xã Đông Phú	4,80		2,00	ONT	Xã Đông Phú
				2,80	DGT	
	Điểm dân cư nông thôn thôn Phú Bình	5,00		2,25	ONT	Xã Đông Phú
				2,75	DGT	
	Khu dân cư Đồng Chạn thôn Văn Thắng	2,00		0,90	ONT	Xã Đông Văn
				1,10	DGT	
	Khu dân cư Đồng Cửa Ao thôn Văn Thắng, xã Đông Văn	2,40		1,08	ONT	Xã Đông Văn
				1,32	DGT	
	Điểm dân cư thôn Văn Thắng xã Đông Văn (Ổ Kha thông Văn Thắng)	1,40		0,80	ONT	Xã Đông Văn
				0,60	DGT	
	Điểm dân cư thôn Văn Ba - Đông Quang	2,40		1,08	ONT	Xã Đông Quang
				1,32	DGT	
	Đấu giá QSDĐ tại Ngọc Lậu xã Đông Thịnh Phía Tây đường đôi nối từ Nhuệ Sâm - đi Tỉnh lộ 517	2,80		1,40	ONT	Xã Đông Thịnh
				1,40	DGT	
	Điểm dân cư thôn Ngọc Lậu (giáp mặt bằng khu dân cư phía Tây đường đôi nối từ Nhuệ Sâm - đi Tỉnh lộ 517)	2,80		1,26	ONT	Xã Đông Thịnh
				1,54	DGT	
	Điểm dân cư xã Đông Thịnh cạnh đường nối Tỉnh lộ 517 đi bệnh viện Đông Sơn	8,20		3,69	ONT	Xã Đông Thịnh
				4,51	DGT	
	Đấu giá QSDĐ tại khu dọc 2 bên đường Tỉnh lộ 517 đi ngã ba Đông Văn (Đường BT)	9,00		4,05	ONT	Xã Đông Thịnh
				4,95	DGT	
	Điểm dân cư thôn Đà Ninh Đông Thịnh (giáp Công ty Quang Vinh)	3,10		1,39	ONT	Xã Đông Thịnh
				1,71	DGT	
	Điểm dân cư xã Đông Thịnh (giáp Trường THCS xã Đông Thịnh)	0,50		0,30	ONT	Xã Đông Thịnh
				0,20	DGT	
	Điểm dân cư Đông Thịnh (giáp khu dân cư dịch vụ phía Nam QL 47)	0,60		0,30	ONT	Xã Đông Thịnh
				0,30	DGT	
	Đấu giá quyền sử dụng đất tại khu mở rộng mặt bằng Nhuệ Sâm	2,50		1,00	ONT	Xã Đông Thịnh
				1,50	DGT	

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
2.1.3	Công trình trị sở cơ quan	0,25		0,25		
	Xây dựng bộ phận 1 cửa thị trấn Rừng Thông	0,15		0,15	TSC	Thị trấn Rừng Thông
	Mở rộng đất Trụ sở UBND xã Đông Khê	0,10		0,10	TSC	Xã Đông Khê
2.1.4	Cụm công nghiệp	24,60		24,60		
	Cụm công nghiệp xã Đông Ninh	20,00		20,00	SKN	Xã Đông Hoàng+Đông Ninh
	Xưởng may và giặt là công nghiệp Vista Vina (Cụm CN Đông Tiến CN-2; CN-3)	1,20		1,20	SKN	Xã Đông Tiến
	Đổi diện công ty bê tông 36 (Cụm Công nghiệp Vực)	0,80		0,80	SKN	Xã Đông Quang
	Mở rộng Khai Trường mỏ khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Đông Quang (Cụm Công nghiệp Vực)	2,60		2,60	SKN	Xã Đông Quang
2.1.5	Công trình giao thông (giao thông dạng tuyến: 62,21ha; giao thông trong khu ở mới 93,85ha)	62,21		62,21		
	Mở mới tuyến đường từ đường vành đai đi trung tâm hành chính xã Đông Quang, dài khoảng 1,5km, rộng 16m	1,13		1,13	DGT	Xã Đông Quang
	Mở mới tuyến đường nối QL 47 đoạn xã Đông Minh đi xã Đông Hoà, dài khoảng 2km, rộng 17,5m	1,00		1,00	DGT	Xã Đông Minh
	Mở mới tuyến đường từ Tỉnh lộ 517 đi Quảng Yên, rộng 30m, dài 5km (giai đoạn 2)	13,30		13,30	DGT	Xã Đông Thịnh; Đông Văn; Đông Phú; Đông Nam
	Mở mới tuyến đường giao thông đoạn nối đường QL 47 cũ đi đường QL 47 nắn, rộng 10,5m, dài 100m	0,10		0,10	DGT	Xã Đông Minh
	Đường trục chính đô thị, thị trấn Rừng Thông (Kết nối QL45 với Đại lộ Đông Tây TP Thanh Hóa)	0,90		0,90	DGT	Thị trấn Rừng Thông
	Mở mới tuyến đường nối từ đường trục chính đô thị với Đình Hàm Hạ, thị trấn Rừng Thông, dài 220m, rộng 20,5m	0,45		0,45	DGT	Thị trấn Rừng Thông
	Mở mới tuyến đường đoạn nối QL 47 với đường trung tâm huyện đi qua công sở, rộng 17,5m, dài khoảng 300m	0,53		0,53	DGT	Thị trấn Rừng Thông
	Bến xe thị trấn Rừng Thông	2,70		2,70	DGT	Thị trấn Rừng Thông
	Mở mới tuyến đường Cầu Vinh đi Vành đai, rộng 21m, dài 1,35km	1,13		1,13	DGT	Xã Đông Quang
	Mở rộng đường liên xã kèm rãnh thoát nước	0,50		0,50	DGT	Xã Đông Quang
	Mở rộng tuyến đường từ trung tâm xã nghĩa địa làng Thịnh Trị, Minh Thành, hiện trạng 3m, quy hoạch 6m, chiều dài khoảng 660m	0,20		0,20	DGT	Xã Đông Quang

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
	Mở rộng từ công đồng Ve đi nô đơm, hiện trạng 4m, quy lên 2m, chiều dài khoảng 750m	0,30		0,30	DGT	Xã Đông Quang
	Mở rộng tuyến đường từ ao Đình cả đi kênh 620 kéo dài, hiện trạng 2m, quy hoạch lên 7,5m, dài khoảng 800m	0,40		0,40	DGT	Xã Đông Quang
	Mở rộng và mở mới tuyến đường đoạn đường Văn Trung đi Văn Đoài, hiện trạng 4m, quy hoạch lên 8m, dài khoảng 1km	1,00		1,00	DGT	Xã Đông Văn
	Mở mới tuyến đường vào nghĩa trang nhân dân xã Đông Thanh	0,50		0,50	DGT	Xã Đông Thanh
	Mở rộng và mở mới tuyến đường thôn Sơn Lương đi thôn Hạnh phúc Đoàn	0,50		0,50	DGT	Xã Đông Nam
	Mở mới Đường nối từ trung Tâm Thành Phố Thanh Hóa với đường giao thông từ cảng hàng không Thọ Xuân đi khu kinh tế Nghi Sơn (Chuyển tiếp kế hoạch đến 2020 để bổ sung quy hoạch trình Thủ tướng Chính phủ)	29,87		29,87	DGT	Xã Đông Văn; Đông Thịnh; Đông Yên
	Dự án cải tạo nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Hà Nội - Vinh, tuyến đường sắt Hà Nội - Thành Phố Hồ Chí Minh	1,50		1,50	DGT	Xã Đông Nam
	Mở mới tuyến đường từ tỉnh lộ 517 đi ngã ba Đông Văn	0,20		0,20	DGT	Xã Đông Thịnh, Đông Văn
	Mở mới tuyến đường nối QL 47 nắn đi cầu vạn xã Đông Ninh, rộng 32m, dài khoảng 6,3km	6,00		6,00	DGT	Khê, Hòa, Minh, Ninh
2.1.6	Dự án năng lượng	0,04		0,04		
	Xây dựng xuất tuyến 472 trạm 110kV Tây Thành phố (E9.27)	0,03		0,03	DNL	Xã Đông Quang
	Dự án chống quá tải các trạm biến áp và lưới điện hạ thế khu vực Đông Sơn, triệu Sơn	0,01		0,01	DNL	Xã Đông Hòa
2.1.7	Công trình văn hoá (3,75ha trong đó có 0,22ha lấy vào đất cơ sở văn hóa cũ)	3,75		3,75		
	Mở rộng nhà văn hoá thôn Yên Cẩm 1	0,36		0,36	DVH	Xã Đông Yên
	Nhà văn hoá thôn Ngọc Lậu 2	0,23		0,23	DVH	Xã Đông Thịnh
	Nhà văn hoá thôn Đại Từ	0,30		0,30	DVH	Xã Đông Thịnh
	Nhà văn hoá phố đông Xuân	0,20		0,20	DVH	Thị trấn Rừng Thông
	Mở rộng nhà văn hoá phố Nhuệ Sâm	0,20		0,20	DVH	Thị trấn Rừng Thông
	Nhà văn hoá phố Xuân lưu	0,25		0,25	DVH	Thị trấn Rừng Thông
	Nhà văn hoá phố Cao Sơn	0,10		0,10	DVH	Thị trấn Rừng Thông
	Mở rộng đất nhà văn hoá phố Thống Nhất (lấy vào đất tượng đài cũ)	0,10		0,10	DVH	Thị trấn Rừng Thông

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
	Mở rộng nhà văn hoá thôn 4 (Đông Khê)	0,12		0,12	DVH	Xã Đông Khê
	Nhà văn hóa thôn 2	0,20		0,20	DVH	Xã Đông Khê
	Nhà văn hoá thôn 4	0,12		0,12	DVH	Xã Đông Khê
	Nhà văn hoá và sân thể thao thôn 5	0,40		0,40	DVH	Xã Đông Minh
	Nhà văn hoá và sân thể thao thôn 6	0,40		0,40	DVH	Xã Đông Minh
	Nhà văn hoá và sân thể thao thôn 4	0,40		0,40	DVH	Xã Đông Minh
	Mở rộng đất tượng đài liệt sỹ (lấy vào đất nhà văn hóa thôn 5 cũ)	0,12		0,12	DVH	Xã Đông Minh
	Nhà văn hoá thôn Tân Đại	0,25		0,25	DVH	Xã Đông Hòa
2.1.8	Công trình thể dục thể thao	1,94		1,94		
	Sân thể thao thôn Minh Thành	0,20		0,20	DTT	Xã Đông Quang
	Sân thể thao thôn 3 Thịnh Trị	0,20		0,20	DTT	Xã Đông Quang
	Sân thể thao Phố Nhuệ Sâm	0,70		0,70	DTT	Thị trấn Rừng Thông
	Sân thể thao tại thôn Phúc Triền 1	0,20		0,20	DTT	Xã Đông Thanh
	Sân thể thao tại thôn Quỳnh Bôi 2	0,24		0,24	DTT	Xã Đông Thanh
	Sân thể thao và khu vui chơi giải trí công cộng thuộc MB số 3083-Đông Khê	0,40		0,40	DTT	Xã Đông Khê
2.1.9	Dự án cơ sở y tế	0,40		0,40		
	Xây dựng Trạm y tế sang vị trí mới (tại khu giáp UBND xã mới)	0,20		0,20	DYT	Xã Đông Thanh
	Mở mới Trạm y tế xã	0,20		0,20	DYT	Xã Đông Minh
2.1.10	Dự án cơ sở giáo dục	3,82		3,82	0,00	
	Mở rộng đất trường mầm non	0,22		0,22	DGD	Xã Đông Hoàng
	Mở rộng Trường mầm non tại thôn Yên Cẩm 2	0,12		0,12	DGD	Xã Đông Yên
	Mở rộng Trường mầm non Đông Anh cũ	0,70		0,70	DGD	Xã Đông Khê
	Mở rộng Trường tiểu học	0,08		0,08	DGD	Xã Đông Khê
	Mở rộng đất Trường mầm non, tiểu học, Trường trung học cơ sở xã Đông Ninh	0,60		0,60	DGD	Xã Đông Ninh
	Mở mới Trường mầm non (CC-15)	0,70		0,70	DGD	Thị trấn Rừng Thông
	Mở mới đất Trường cấp 1,2 tại thôn Triệu Xá (lấy vào trung tâm văn hoá cũ)	1,40		1,40	DGD	Xã Đông Tiến
2.1.11	Dự án chợ	1,80		1,80	0,00	

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
	Mở rộng đất chợ xã Đông Văn	0,54		0,54	DCH	Xã Đông Văn
	Mở rộng đất chợ xã Đông Thịnh (về phía sau)	0,26		0,26	DCH	Xã Đông Thịnh
	Quy hoạch mở mới đất chợ xã Đông Khê	1,00		1,00	DCH	Xã Đông Khê
2.1.12	Dự án vùng xử lý nước thải	0,10		0,10		
	Quy hoạch đất Trạm bơm cấp nước phục vụ dự án nhà máy rác thải sinh hoạt tại xã Đông Nam	0,10		0,10	DRA	Xã Đông Nam
2.1.13	Công trình nghĩa trang nghĩa địa	19,86		19,86		
	Mở rộng nghĩa địa Cồn Vừng thôn Cựu Tự	1,00		1,00	NTD	Xã Đông Hòa
	Mở mới nghĩa địa tại thôn Phúc Triền 2+thôn Quỳnh Bôi 1	2,35		2,35	NTD	Xã Đông Thanh
	Mở mới đất nghĩa địa tại thôn Thọ Phát	1,25		1,25	NTD	Xã Đông Hoàng
	Mở rộng đất nghĩa địa tại thôn Tâm Bình	0,96		0,96	NTD	Xã Đông Hoàng
	Mở mới nghĩa địa thôn 5 Đông Minh	2,30		2,30	NTD	Xã Đông Minh
	Quy hoạch chỉnh trang bố trí tái định cư mồ mả tại thôn Hòa Bình + Thê Giới	2,00		2,00	NTD	Xã Đông Ninh
	Mở rộng nghĩa địa Đông Khê (thôn 3)	3,07		3,07	NTD	Xã Đông Khê
	Quy hoạch chỉnh trang bố trí tái định cư mồ mả tại Cồn Chùa Lọc	0,55		0,55	NTD	Xã Đông Khê
	Mở rộng nghĩa địa thôn Văn Ba, thôn 1 Đức Thắng (Mã Chộp)	1,58		1,58	NTD	Xã Đông Quang
	Mở rộng nghĩa địa thôn Minh Thành (Khu Ngọc Lâu)	1,00		1,00	NTD	Xã Đông Quang
	Quy hoạch chỉnh trang bố trí tái định cư mồ mả tại nghĩa trang khu phố Xuân Lưu	1,30		1,30	NTD	Thị trấn Rừng Thông
	Quy hoạch chỉnh trang bố trí tái định cư mồ mả tại nghĩa trang Mã Nàng Ngọc Lâu 1,2	2,50		2,50	NTD	Xã Đông Thịnh
2.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất					
2.2.1	Đất thương mại dịch vụ	29,77		29,77		
	Đất thương mại dịch vụ	0,03		0,03	TMD	Xã Đông Minh
	Đất thương mại dịch vụ	0,10		0,10	TMD	Xã Đông Minh
	Khu kinh doanh dịch vụ tổng hợp	3,53		3,53	TMD	Xã Đông Minh

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
	Khu thương mại dịch vụ phía Đông đường nối QL 47 đi đường phú Anh Cầu vạn	0,70		0,70	TMD	Xã Đông Minh
	Khu thương mại dịch vụ phía Tây đường nối QL 47 đi đường phú Anh Cầu vạn	1,00		1,00	TMD	Xã Đông Minh
	Khu kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp đường nối Phú Anh - Cầu Vạn đi tỉnh lộ 517	0,50		0,50	TMD	Xã Đông Minh
	Khu kinh doanh dịch vụ tổng hợp	0,50		0,50	TMD	Xã Đông Minh
	Đất thương mại dịch vụ	3,93		3,93	TMD	Xã Đông Thịnh
	Đất dịch vụ thương mại giáp cây xăng phía đông đường vành đai	0,50		0,50	TMD	Xã Đông Thịnh
	Đất thương mại dịch vụ tại thôn Đoàn Kết	0,09		0,09	TMD	Xã Đông Thịnh
	Đất thương mại dịch vụ	0,13		0,13	TMD	Xã Đông Thịnh
	Đất thương mại dịch vụ phía Tây đường Tỉnh lộ 517 đi đường Phú Anh cầu Vạn	0,50		0,50	TMD	Xã Đông Thịnh
	Đất thương mại dịch vụ tại thôn Văn Bắc	0,50		0,50	TMD	Xã Đông Văn
	Đất thương mại dịch vụ tại thôn Văn Thịnh	0,20		0,20	TMD	Xã Đông Văn
	Đất thương mại dịch vụ phía đông đường vành đai	2,20		2,20	TMD	Xã Đông Văn
	Đất thương mại dịch vụ thôn Văn Châu (phía tây đường vành đai)	2,50		2,50	TMD	Xã Đông Văn
	Đất thương mại dịch vụ thôn Văn Thịnh (phía tây đường vành đai)	1,50		1,50	TMD	Xã Đông Văn
	Đất thương mại dịch vụ tại thôn Yên Cẩm 2 Đông Yên	0,20		0,20	TMD	Xã Đông Yên
	Đất thương mại dịch vụ	0,02		0,02	TMD	Xã Đông Yên
	Đất thương mại dịch vụ	0,30		0,30	TMD	Xã Đông Yên
	Đất thương mại dịch vụ (đường Đông Văn- Đông Yên)	0,30		0,30	TMD	Xã Đông Yên
	QH đất thương mại dịch vụ (cạnh bãi đỗ xe mới)	2,00		2,00	TMD	Thị trấn Rừng Thông
	Đất thương mại dịch vụ	0,05		0,05	TMD	Thị trấn Rừng Thông
	Đất thương mại dịch vụ	0,28		0,28	TMD	Thị trấn Rừng Thông
	Khu thương mại dịch vụ phía Nam quốc lộ 47	0,50		0,50	TMD	Thị trấn Rừng Thông
	Đất thương mại dịch vụ đầu cầu vinh thôn 3, Thịnh trị	0,15		0,15	TMD	Xã Đông Quang
	Đất thương mại dịch vụ (phía tây đường vành đai)	2,00		2,00	TMD	Xã Đông Quang
	Đất thương mại dịch vụ	0,03		0,03	TMD	Xã Đông Ninh

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
	Khu thương mại dịch vụ thôn trường Xuân xã Đông Ninh	0,50		0,50	TMD	Xã Đông Ninh
	Đất thương mại dịch vụ tại thôn Thành Huy	0,20		0,20	TMD	Xã Đông Ninh
	Đất thương mại dịch vụ	0,30		0,30	TMD	Xã Đông Ninh
	Đất thương mại dịch vụ thôn 1 Đông Khê (Đông Anh cũ)	0,50		0,50	TMD	Xã Đông Khê
	Đất thương mại dịch vụ sau Ngọc Ân	0,50		0,50	TMD	Xã Đông Khê
	Đất thương mại dịch vụ	2,00		2,00	TMD	Xã Đông Khê
	Đất thương mại dịch vụ	0,03		0,03	TMD	Xã Đông Khê
	Đất thương mại dịch vụ	0,10		0,10	TMD	Xã Đông Tiến
	Đất thương mại dịch vụ thôn Ngọc Tích	1,10		1,10	TMD	Xã Đông Thanh
	Đất thương mại dịch vụ thôn Kim Bôi	0,10		0,10	TMD	Xã Đông Thanh
	Qh đất thương mại dịch vụ tại Đồng Lãng Tương thôn Tân Chính	0,10		0,10	TMD	Xã Đông Nam
	Đất thương mại dịch vụ	0,10		0,10	TMD	Xã Đông Hoàng
2.2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	31,42		31,42		
	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4,00		4,00	SKC	Xã Đông Tiến
	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,00		3,00	SKC	Xã Đông Tiến
	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Xưởng cơ khí Bình Xuân)	2,70		2,70	SKC	Xã Đông Tiến
	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,45		0,45	SKC	Xã Đông Tiến
	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,50		3,50	SKC	Xã Đông Minh
	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5,50		5,50	SKC	Xã Đông Yên
	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,50		2,50	SKC	Thị trấn Rừng Thông
	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,06		0,06	SKC	Thị trấn Rừng Thông
	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,28		1,28	SKC	Xã Đông Thịnh
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phía đông đường vành đai	6,60		6,60	SKC	Xã Đông Văn
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giáp cây xăng Thực Hằng	1,00		1,00	SKC	Xã Đông Hoàng
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Mở rộng nhà kho thuộc nhà máy chế biến lúa gạo Sao Khuê)	0,83		0,83	SKC	Xã Đông Hoàng
2.2.3	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	7,00		7,00		
	Trang trại chăn nuôi tại xã Đông Thanh	1,50		1,50	NKH	Xã Đông Thanh
	Quy hoạch đất trang trại tổng hợp tại đồng Hang Lon thôn Sơn Lương	1,50		1,50	NKH	Xã Đông Nam

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
	Quy hoạch đất trang trại trồng cây ăn quả	2,00		2,00	NKH	Xã Đông Ninh
	Quy hoạch đất nông nghiệp trồng rau công nghệ cao, nhà lưới, nhà kính (thôn Triệu Xá)	2,00		2,00	NKH	Xã Đông Tiến
2.2.4	Quy hoạch đất trồng cây lâu năm	18,50		18,50		
	Quy hoạch đất trồng cây ăn quả thôn Văn Ba (Lò Vôi, Ao Cá)	7,30		7,30	CLN	Xã Đông Quang
	Quy hoạch đất trồng cây ăn quả thôn Minh Thành	5,00		5,00	CLN	Xã Đông Quang
	Quy hoạch đất trồng cây ăn quả thôn 1 Thịnh Trị (Đồng Cọn, Chàng Chim)	5,00		5,00	CLN	Xã Đông Quang
	Quy hoạch đất trồng cây ăn quả (núi Nhuận Thạch)	1,20		1,20	CLN	Xã Đông Tiến
2.2.5	Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	41,869	15,877	26,117		
-	Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở	3,327	1,355	1,972	ONT	Xã Đông Ninh
-	Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở	1,690	0,670	0,975	ONT	Xã Đông Tiến
-	Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở	1,593	0,431	1,087	ONT	Xã Đông Hòa
-	Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở	5,693	2,192	3,572	ONT	Xã Đông Khê
-	Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở	3,622	1,466	2,140	ONT	Xã Đông Quang
-	Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở	2,039	0,655	1,384	ONT	Xã Đông Thịnh
-	Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở	0,557	0,200	0,346	ONT	Xã Đông Thanh
-	Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở	3,764	1,444	2,173	ONT	Xã Đông Nam
-	Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở	2,821	1,109	1,715	ODT	Thị trấn Rừng Thông
-	Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở	5,402	2,253	3,147	ONT	Xã Đông Phú
-	Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở	2,198	0,764	1,434	ONT	Xã Đông Hoàng
-	Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở	8,519	2,998	5,641	ONT	Xã Đông Văn
-	Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở	0,644	0,340	0,531	ONT	Xã Đông Yên